



CÔNG TY CP NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG PHÍA NAM
TRUNG TÂM PHÂN PHỐI HOÀNG TUNG

Địa chỉ: C4/3A Bùi Thanh Khiết, KP.3, thị trấn Tân Túc, huyện Bình Chánh, TP.HCM

Hotline: 1900 7257

BẢNG GIÁ ỐNG NHỰA uPVC

Tiêu chuẩn BS EN ISO 1452-2: 2009 - Hệ inch (BS)

Hiệu lực từ ngày 26/06/2018 đến khi có thông báo sửa đổi

TIÊU CHUẨN BS EN ISO 1452-2:2009 Hệ inch và ngoại chuẩn tương đương BS EN ISO 1452-2:2009												TIÊU CHUẨN AS/NZS 1477:1999 CIOD - NỐI VỚI ỐNG GANG											
STT	Sản phẩm	Dày	Áp lực	Chưa VAT	Thanh toán	STT	Sản phẩm	Dày	Áp lực	Chưa VAT	Thanh toán	STT	Sản phẩm	Dày	Áp lực	Chưa VAT	Thanh toán						
	ĐK danh nghĩa	mm	bar	đồng/mét			DN ĐK danh nghĩa	mm	bar	đồng/mét			DN ĐK danh nghĩa	mm	bar	đồng/mét							
1	21	1.2	9.0	4,500	4,950	29	90	2.9	6.0	48,600	53,460	51	100	6.7	12.0	150,900	165,990						
2	21	1.4	12.0	5,300	5,830	30	90	3.0	6.0	50,200	55,220	52	150	9.7	12.0	319,100	351,010						
3	21	1.6	15.0	6,150	6,765	31	90	3.8	9.0	62,700	68,970	TIÊU CHUẨN ISO2531:1998 CIOD - NỐI VỚI ỐNG GANG											
4	21	2.5	20.0	9,000	9,900	32	90	5.0	12.0	82,900	91,190												
5	27	1.4	9.0	6,700	7,370	33	114	2.4	4.0	51,900	57,090	53	200	9.7	10.0	407,900	448,690						
6	27	1.8	12.0	8,750	9,625	34	114	2.9	4.0	61,400	67,540	54	200	11.4	12.5	475,400	522,940						
7	27	2.5	17.0	11,400	12,540	35	114	3.2	5.0	68,400	75,240	DÙNG CHO ỐNG TIÊU CHUẨN BS											
8	27	3.0	20.0	13,800	15,180	36	114	3.5	5.0	75,100	82,610												
9	34	1.3	6.0	8,100	8,910	37	114	3.8	6.0	80,600	88,660	STT	Sản phẩm		ĐVT	Chưa VAT	Thanh toán						
10	34	1.6	9.0	9,800	10,780	38	114	4.9	9.0	103,100	113,410	1	Gioăng mặt bích ISO DN 60		cái	45,000	49,500						
11	34	2.0	12.0	12,200	13,420	39	114	5.0	9.0	106,100	116,710	2	Gioăng mặt bích ISO DN 75		cái	48,420	53,262						
12	34	2.5	15.0	14,700	16,170	40	114	7.0	12.0	145,900	160,490	3	Gioăng mặt bích ISO DN 90		cái	50,220	55,242						
13	34	3.0	18.0	17,700	19,470	41	168	3.5	4.0	109,700	120,670	4	Gioăng mặt bích ISO DN 110		cái	51,120	56,232						
14	42	1.4	6.0	11,200	12,320	42	168	4.3	5.0	134,900	148,390	5	Gioăng mặt bích ISO DN 125		cái	62,640	68,904						
15	42	1.7	7.0	13,400	14,740	43	168	5.0	6.0	158,000	173,800	6	Gioăng mặt bích ISO DN 140		cái	62,640	68,904						
16	42	2.1	9.0	16,300	17,930	44	168	6.5	7.0	210,800	231,880	7	Gioăng mặt bích ISO DN 200		cái	76,500	84,150						
17	42	2.5	12.0	18,600	20,460	45	168	7.0	8.0	218,300	240,130	8	Gioăng mặt bích ISO DN 225		cái	86,040	94,644						
18	49	1.45	5.0	12,900	14,190	46	168	7.3	9.0	225,600	248,160	9	Gioăng mặt bích ISO DN 315		cái	116,640	128,304						
19	49	1.9	8.0	16,700	18,370	47	168	9.2	12.0	282,900	311,190	DÙNG CHO ỐNG TIÊU CHUẨN ISO											
20	49	2.4	9.0	21,300	23,430	48	220	5.1	5.0	208,900	229,790												
21	49	2.5	9.0	22,300	24,530	49	220	6.6	6.0	268,700	295,570	10	Gioăng cao su DN 114		cái	19,000	20,900						
22	60	1.5	4.0	16,700	18,370	50	220	8.7	9.0	350,500	385,550	11	Gioăng cao su DN 168		cái	36,500	40,150						
23	60	2.0	6.0	22,500	24,750							12	Gioăng cao su DN 220		cái	47,500	52,250						
24	60	2.3	6.0	25,900	28,490																		
25	60	2.8	9.0	31,100	34,210																		
26	60	3.0	9.0	33,400	36,740																		
27	90	1.7	3.0	28,600	31,460																		
28	90	2.6	5.0	44,000	48,400																		
												13	Gioăng cao su 100 DN (CIOD)		cái	24,000	26,400						
												14	Gioăng cao su DN 150 (CIOD)		cái	48,000	52,800						
												15	Gioăng cao su DN 200 (CIOD)		cái	114,000	125,400						

**CÔNG TY CP NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG PHÍA NAM****TRUNG TÂM PHÂN PHỐI HOÀNG TUNG**

Địa chỉ: C4/3A Bùi Thanh Khiết, KP.3, thị trấn Tân Túc, huyện Bình Chánh, TP.HCM

Hotline: 1900 7257**BẢNG GIÁ ỐNG NHỰA uPVC**Tiêu chuẩn BS EN ISO 1452-2: 2009 - Hệ inch (**BS**)

Hiệu lực từ ngày 26/06/2018 đến khi có thông báo sửa đổi

STT	Sản phẩm		Nổi thẳng		Lợi		Co		Tê		Y		Đầu bịt	
	Áp lực (PN)				(Nổi góc 45°)		(Nổi góc 90°)		(Ba chạc 90°)		(Ba chạc 45°)			
	DN	ĐK danh nghĩa	Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán
			đồng/cái		đồng/cái		đồng/cái		đồng/cái		đồng/cái		đồng/cái	
1	21 (D)	15.0	1,600	1,760	1,900	2,090	2,100	2,310	2,800	3,080	2,727	3,000	1,050	1,155
2	27 (D)	15.0	2,200	2,420	2,650	2,915	3,200	3,520	4,600	5,060	3,636	4,000	1,400	1,540
3	34 (D)	15.0	3,700	4,070	4,200	4,620	4,800	5,280	6,950	7,645			2,300	2,530
4	42 (M)	6.0	2,200	2,420	2,500	2,750	3,200	3,520			6,100	6,710	1,700	1,870
5	42 (D)	15.0	5,100	5,610	6,300	6,930	7,300	8,030	9,800	10,780			3,400	3,740
6	49 (M)	6.0	2,800	3,080			4,300	4,730	6,100	6,710	9,000	9,900	1,909	2,100
7	49 (D)	12.0	7,900	8,690	9,600	10,560	11,400	12,540	14,500	15,950			5,100	5,610
8	60 (M)	6.0	3,300	3,630	5,091	5,600	6,700	7,370	8,600	9,460	10,400	11,440	3,455	3,801
9	60 (D)	12.0	12,200	13,420	14,800	16,280	18,200	20,020	24,900	27,390	37,000	40,700		
10	90 (M)	6.0	8,400	9,240	13,600	14,960	16,800	18,480	22,850	25,135	32,700	35,970	8,091	8,900
11	90 (D)	12.0	25,000	27,500	33,900	37,290	41,800	45,980	62,700	68,970				
12	114 (M)	6.0	16,400	18,040	27,400	30,140	36,550	40,205	48,700	53,570	57,900	63,690	13,455	14,801
13	114 (D)	9.0	49,909	54,900	66,350	72,985	89,700	98,670	118,500	130,350	155,000	170,500		
14	168 (M)	6.0	63,700	70,070	95,000	104,500	109,182	120,100	132,600	145,860	209,545	230,500	90,000	99,000
15	168 (D)	9.0			174,000	191,400	268,000	294,800	417,727	459,500			127,273	140,000
16	220 (M)	6.0	170,000	187,000	236,400	260,040	300,400	330,440	499,000	548,900	543,163	597,479	172,727	190,000
17	220 (D)	9.0	330,000	363,000	302,900	333,190	584,500	642,950	690,909	760,000				
STT	Sản phẩm		Bịt xả thông tắc		Si-phông (Con thỏ)		Bích đơn		Gioăng bích		Chữ thập cong (Tứ chạc cong)		Tê cong (Ba chạc 90° cong)	
	Áp lực (PN)													
	DN	ĐK danh nghĩa	Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán
		bar	đồng/cái		đồng/cái		đồng/cái		đồng/cái		đồng/cái		đồng/cái	
18	60 (M)	6.0	9,091	10,000	30,000	33,000							10,900	11,990
19	60 (D)	12.0											40,000	44,000
20	90 (M)	6.0	19,182	21,100	49,182	54,100					36,518	40,170	26,000	28,600
21	90 (D)	12.0					50,636	55,700	20,800	22,880			80,000	88,000
22	114 (M)	6.0	25,455	28,001	90,909	100,000					73,627	80,990	50,700	55,770
23	114 (D)	9.0					69,900	76,890	20,900	22,990			190,000	209,000
24	168 (M)	3.0	127,273	140,000										
25	168 (M)	6.0											409,090	450,000
26	168 (D)	9.0					195,650	215,215	34,500	37,950				
27	220 (M)	3.0	500,000	550,000										
28	220 (D)	9.0					265,800	292,380	45,100	49,610				

[illegible]

**CÔNG TY CP NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG PHÍA NAM****TRUNG TÂM PHÂN PHỐI HOÀNG TUNG**

Địa chỉ: C4/3A Bùi Thanh Khiết, KP.3, thị trấn Tân Túc, huyện Bình Chánh, TP.HCM

Hotline: 1900 7257**BẢNG GIÁ PHỤ KIỆN ỐNG NHỰA uPVC**Tiêu chuẩn BS EN ISO 1452-2: 2009 - Hệ inch **(BS)**

Hiệu lực từ ngày 26/06/2018 đến khi có thông báo sửa đổi

STT	Mã sản phẩm	Áp lực (PN)	Nối chuyển bậc (Nối giảm)				Tê chuyển bậc (Ba chạc 90° chuyển bậc)		STT	Sản Phẩm	Áp lực (PN)	Nối chuyển bậc (Nối giảm)		Co chuyển bậc (Nối góc 90° chuyển bậc)		Tê chuyển bậc (Ba chạc 90° chuyển bậc)	
			Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán				Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán
			đồng/cái	đồng/cái	đồng/cái	đồng/cái	đồng/cái	đồng/cái				đồng/cái	đồng/cái	đồng/cái	đồng/cái	đồng/cái	đồng/cái
47	27-21 (D)	15.0	2,100	2,310	2,400	2,640	3,400	3,740	69	90-27 (D)	12.0	17,700	19,470			44,900	49,390
48	34-21 (D)	15.0	2,600	2,860	3,300	3,630	5,200	5,720	70	90-34 (D)	12.0	18,000	19,800			38,400	42,240
49	34-27 (D)	15.0	3,000	3,300	3,700	4,070	6,100	6,710	71	90-42 (M)	6.0	7,273	8,000			15,000	16,500
50	42-21 (D)	15.0	3,800	4,180			7,400	8,140	72	90-42 (D)	12.0	19,500	21,450			37,273	41,000
51	42-27 (M)	6.0					4,000	4,400	73	90-49 (M)	6.0					15,000	16,500
52	42-27 (D)	15.0	4,000	4,400	5,300	5,830	7,400	8,140	74	90-49 (D)	12.0	20,100	22,110				
53	42-34 (D)	15.0	4,600	5,060	6,100	6,710	8,300	9,130	75	90-60 (M)	6.0	7,727	8,500	11,800	12,980	16,000	17,600
54	49-21 (D)	12.0	5,400	5,940			9,700	10,670	76	90-60 (D)	12.0	20,500	22,550	30,700	33,770	46,100	50,710
55	49-27 (M)	6.0					4,600	5,060	77	114-34 (D)	9.0	38,600	42,460				
56	49-27 (D)	12.0	5,700	6,270	6,300	6,930	10,600	11,660	78	114-42 (M)	6.0	18,200	20,020				
57	49-34 (M)	6.0	3,000	3,300					79	114-49 (M)	6.0	18,700	20,570				
58	49-34 (D)	12.0	6,300	6,930	7,600	8,360	11,700	12,870	80	114-60 (M)	6.0	13,800	15,180			26,727	29,400
59	49-42 (M)	6.0	2,700	2,970			5,200	5,720	81	114-60 (D)	9.0	40,400	44,440			84,500	92,950
60	49-42 (D)	12.0	6,700	7,370					82	114-90 (M)	6.0	13,900	15,290			32,909	36,200
61	60-21 (D)	12.0	8,100	8,910			15,600	17,160	83	114-90 (D)	9.0	43,000	47,300			97,000	106,700
62	60-27 (D)	12.0	8,500	9,350			17,300	19,030	84	168-90 (M)	6.0	70,000	77,000			112,727	124,000
63	60-34 (M)	6.0					10,600	11,660	85	168-90 (D)	9.0					300,000	330,000
64	60-34 (D)	12.0	9,300	10,230			16,000	17,600	86	168-114 (M)	6.0	55,000	60,500			145,800	160,380
65	60-42 (M)	6.0	2,900	3,190			8,400	9,240	87	168-114 (D)	9.0	117,400	129,140			300,000	330,000
66	60-42 (D)	12.0	9,800	10,780			18,000	19,800	88	220-114 (D)	9.0	190,037	209,041				
67	60-49 (M)	6.0	2,900	3,190			8,800	9,680	89	220-168 (M)	6.0	175,000	192,500				
68	60-49 (D)	12.0	10,100	11,110			20,500	22,550	90	220-168 (D)	9.0	190,037	209,041				

**CÔNG TY CP NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG PHÍA NAM****TRUNG TÂM PHÂN PHỐI HOÀNG TUNG**

Địa chỉ: C4/3A Bùi Thanh Khiết, KP.3, thị trấn Tân Túc, huyện Bình Chánh, TP.HCM

Hotline: 1900 7257**BẢNG GIÁ PHỤ KIỆN ỐNG NHỰA uPVC**Tiêu chuẩn BS EN ISO 1452-2: 2009 - Hệ inch (**BS**)

Hiệu lực từ ngày 26/06/2018 đến khi có thông báo sửa đổi

STT	Sản Phẩm	Áp lực (PN)	Y chuyển bậc (Ba chạc 45° chuyển bậc)		Bạc chuyển bậc		T cong chuyển bậc (Ba chạc cong CB)		Nối chuyển bậc (Nối giảm)		STT	Sản Phẩm	Áp lực (PN)	Van cầu nhựa	
			Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán		DN ĐK danh nghĩa		Chưa VAT	Thanh toán
			đồng/cái		đồng/cái		đồng/cái		đồng/cái			bar		đồng/cái	
91	60-42 (M)	6.0	9,800	10,780							110	21 (D)	15.0	13,700	15,070
92	60-49 (M)	6.0	9,727	10,700							111	27 (D)	15.0	16,100	17,710
93	90-49 (M)	6.0	19,700	21,670											
94	90-49 (D)	12.0	63,636	70,000											
95	90-60 (M)	6.0	20,600	22,660			22,600	24,860			DÙNG CHO ỐNG TIÊU CHUẨN ISO				
96	90-60 (D)	12.0					71,000	78,100			112	Gioăng cao su DN 90		11,636	12,800
97	90-75 (M)	6.0			15,454	16,999					113	Gioăng cao su DN 110		18,000	19,800
98	114-60 (M)	6.0	36,100	39,710	17,000	18,700	47,300	52,030			114	Gioăng cao su DN 125		16,636	18,300
99	114-60 (D)	9.0	110,000	121,000							115	Gioăng cao su DN 140		22,000	24,200
100	114-90 (M)	6.0	43,800	48,180	15,000	16,500	52,909	58,200			116	Gioăng cao su DN 160		32,909	36,200
101	114-90 (D)	9.0	140,000	154,000							117	Gioăng cao su DN 200		37,000	40,700
102	168-90 (M)	6.0					158,818	174,700			118	Gioăng cao su DN 225		51,000	56,100
103	168-114 (M)	6.0	146,182	160,800			174,000	191,400			119	Gioăng cao su DN 250		69,000	75,900
104	220-114 (M)	6.0					279,818	307,800			120	Gioăng cao su DN 280		85,000	93,500
105	114-110 (M) (*)	6.0							22,000	24,200	121	Gioăng cao su DN 315		123,455	135,800
106	140-114 (M) (*)	6.0			55,000	60,500					122	Gioăng cao su DN 355		166,364	183,000
107	168-140 (M) (*)	6.0			90,000	99,000					123	Gioăng cao su DN 400		233,545	256,900
108	140-90 (T-9) (*)	9bar	122,727	135,000							124	Gioăng cao su DN 450		368,091	404,900
109	140-114 (T-9) (*)	9bar	138,182	152,000							125	Gioăng cao su DN 500		458,909	504,800
											126	Gioăng cao su DN 630		673,600	740,960
											127	Gioăng cao su DN 800		1,308,600	1,439,460

Ghi Chú: (*) Là phụ kiện hàng phụ 1 đầu BS và 1 đầu ISO

STT	Sản phẩm	ĐVT	Chưa VAT	Thanh toán
1	Keo dán 15gr	Tuýp	2,818	3,100
2	Keo dán 30gr	Tuýp	4,182	4,600
3	Keo dán 50gr	Tuýp	6,545	7,200
4	Keo dán 200gr	Hộp	30,000	33,000
5	Keo dán 500gr	Hộp	59,000	64,900
6	Keo dán 1000gr	Hộp	118,000	129,800